

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TSJ)

CTCP Du lịch Dịch vụ Hà Nội

Ngày 29/12/2023	44,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.4%	95.6%	69.1%

DT thuần 2023	141
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 12.0 8.9%	

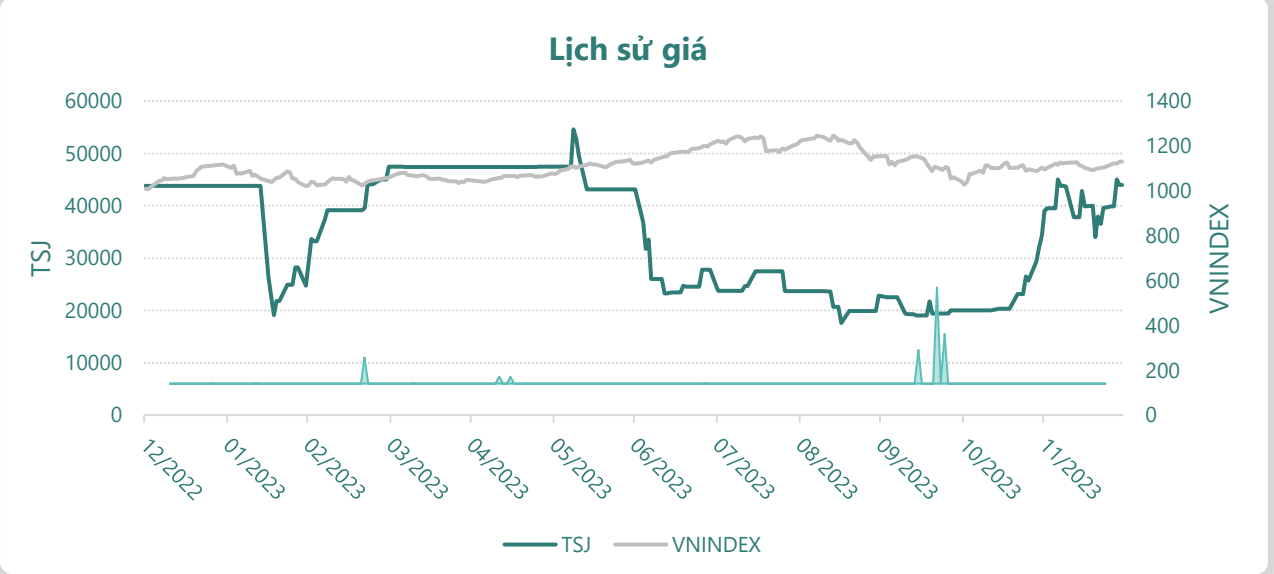
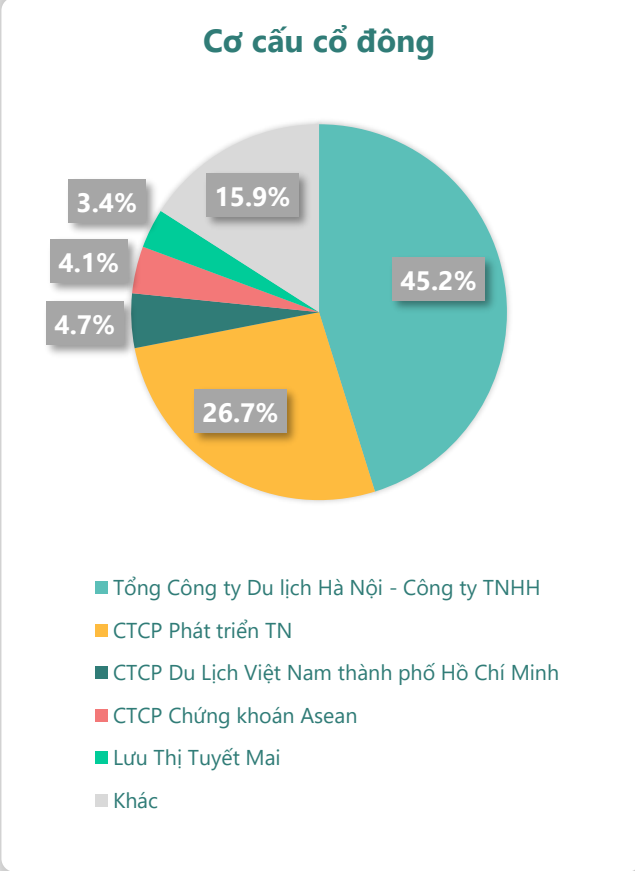
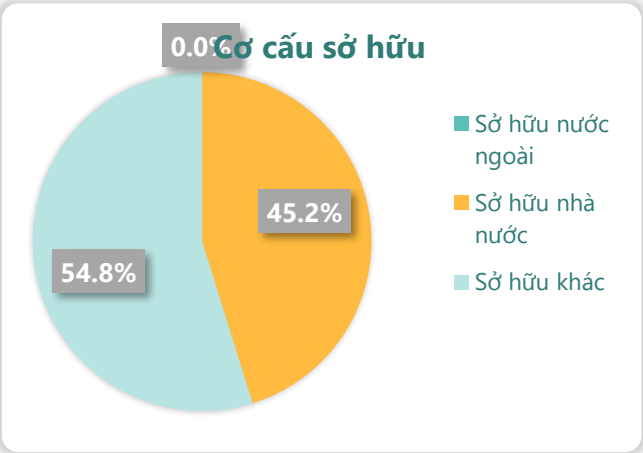
LN thuần 2023	85.6
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 47.1 122%	

LN sau thuế 2023	75.4
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 44.9 147%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	61.0%
YoY: +/-▲ 31.1%	

ROE 2023	9.1%
YoY: +/-▲ 5.3%	

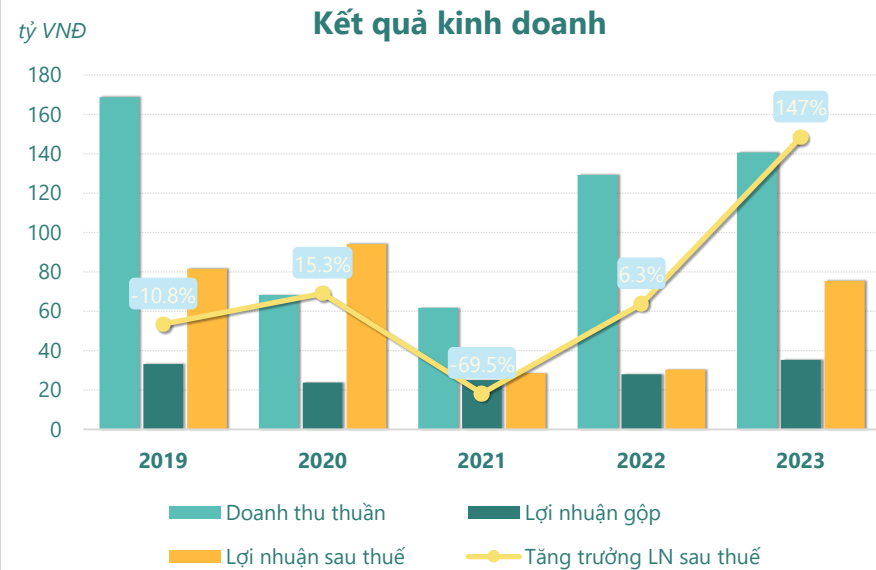
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,600 - 54,604
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,291
Số lượng CPLH (CP)	74,797,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	950
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.37)
EPS	1,009
P/E	43.6



Kết quả kinh doanh **TSJ** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **140.7** tỷ đồng **tăng 8.87%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 147%** đạt **75.44** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.14%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

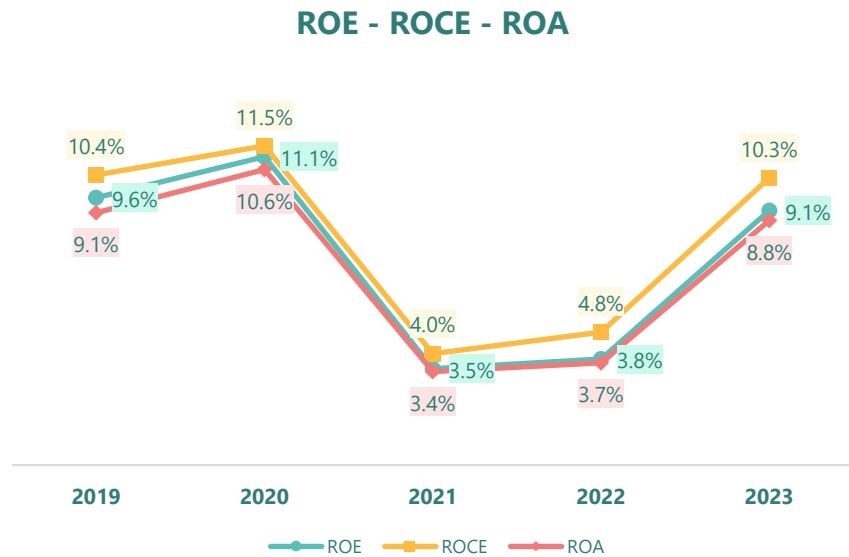
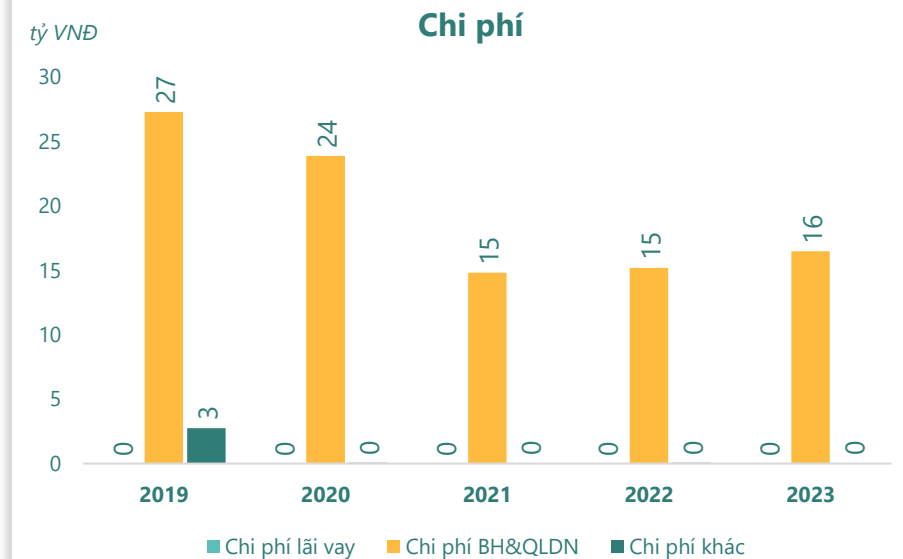
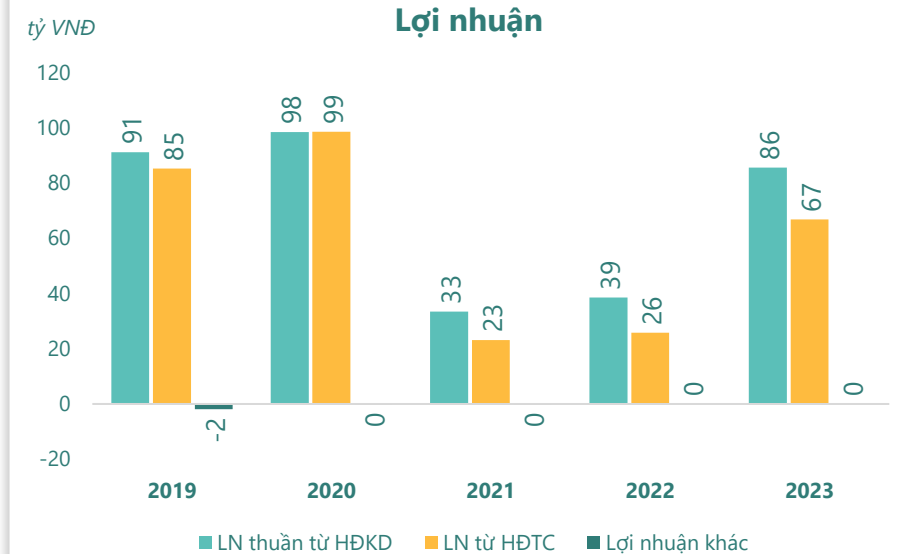
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TSJ có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **85.60** tỷ đồng, **tăng lên 47.06** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (69.43 tỷ đồng) là 16.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

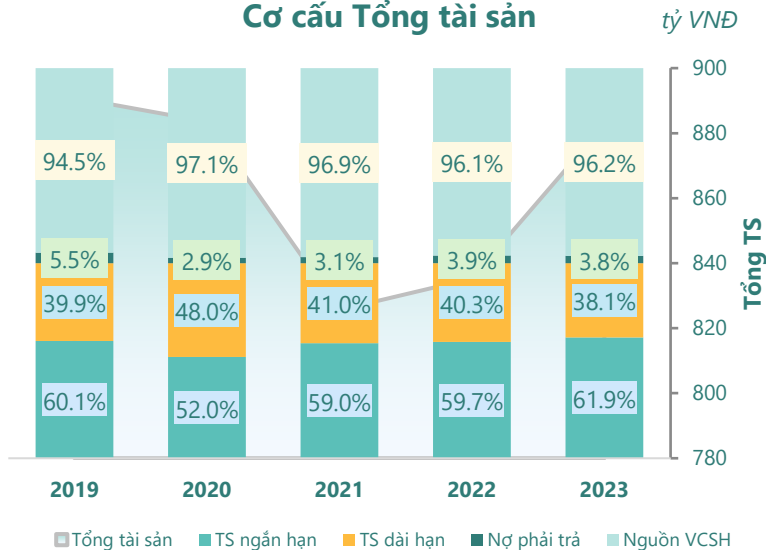
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **16.47** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TSJ năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.14%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

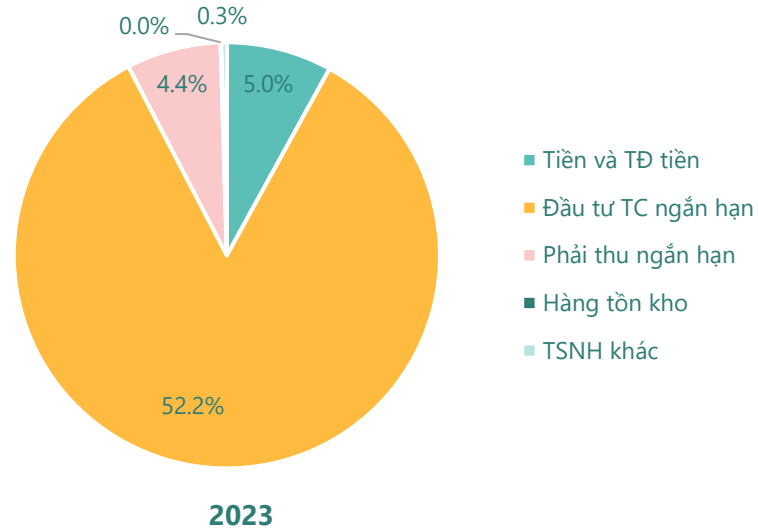
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TSJ** năm 2023 tăng trưởng **5.67%** so với năm trước, đạt **882.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 96.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

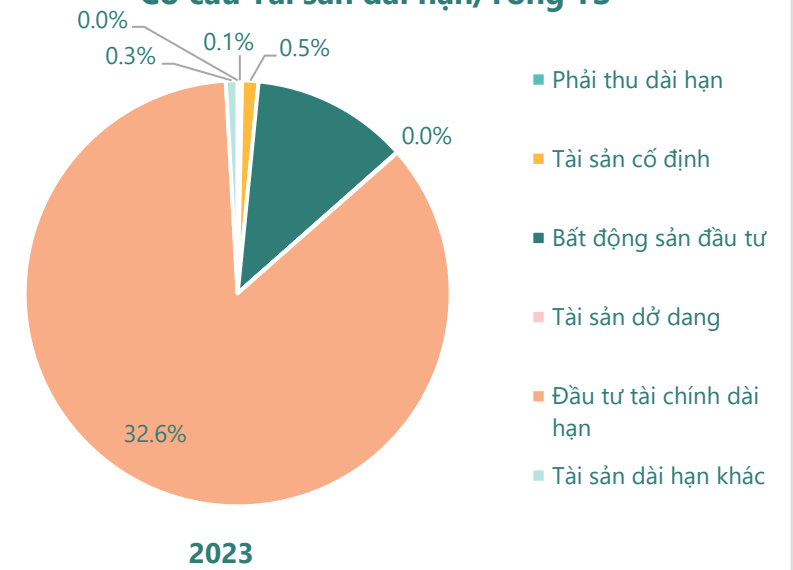
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TSJ đạt **546.7** tỷ đồng, tăng trưởng **9.61%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.96% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

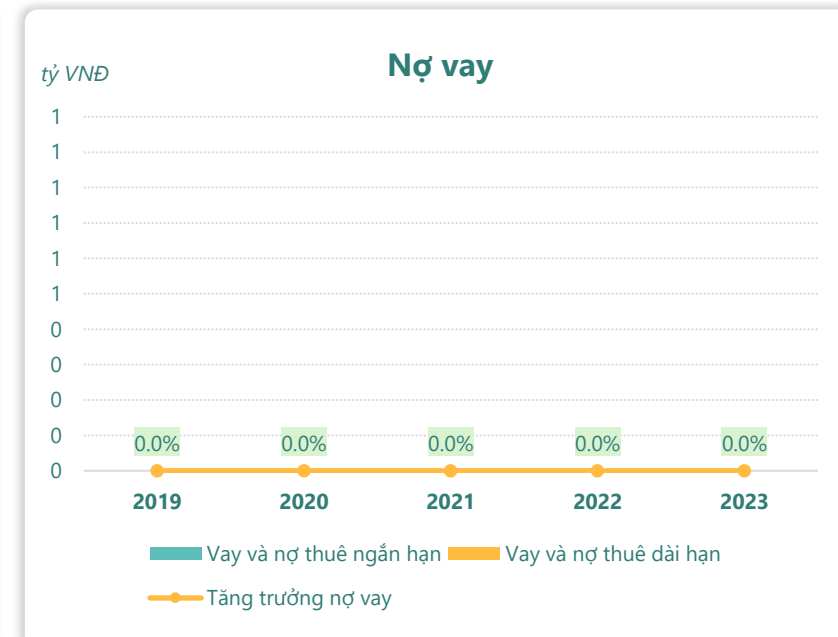
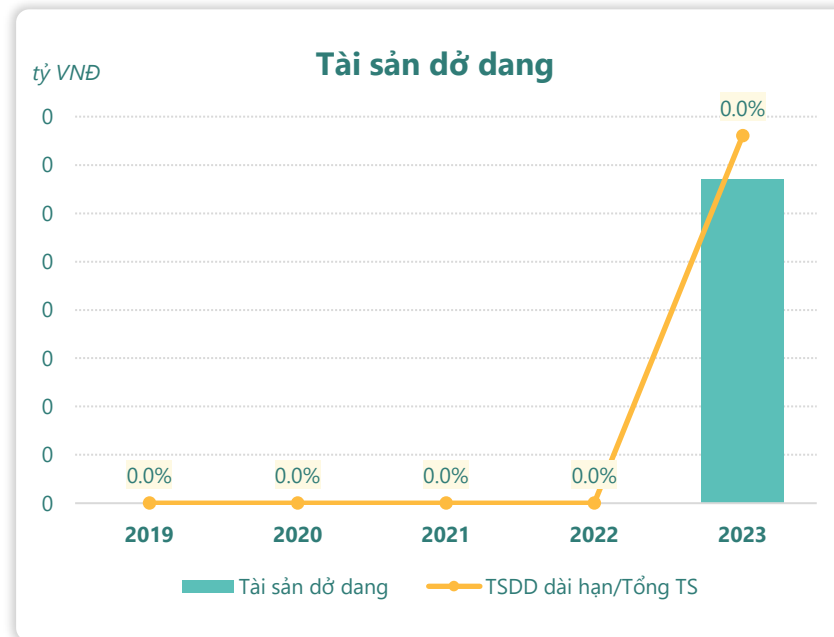
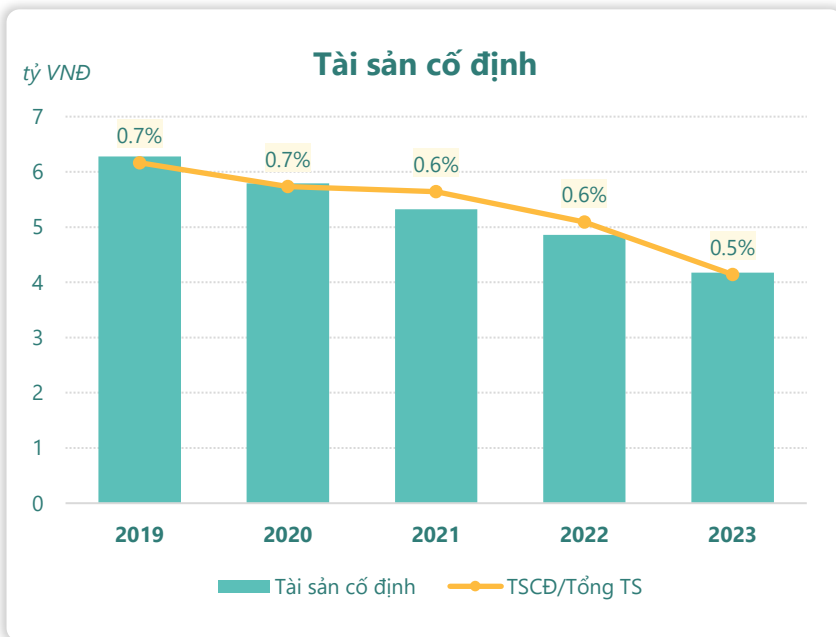
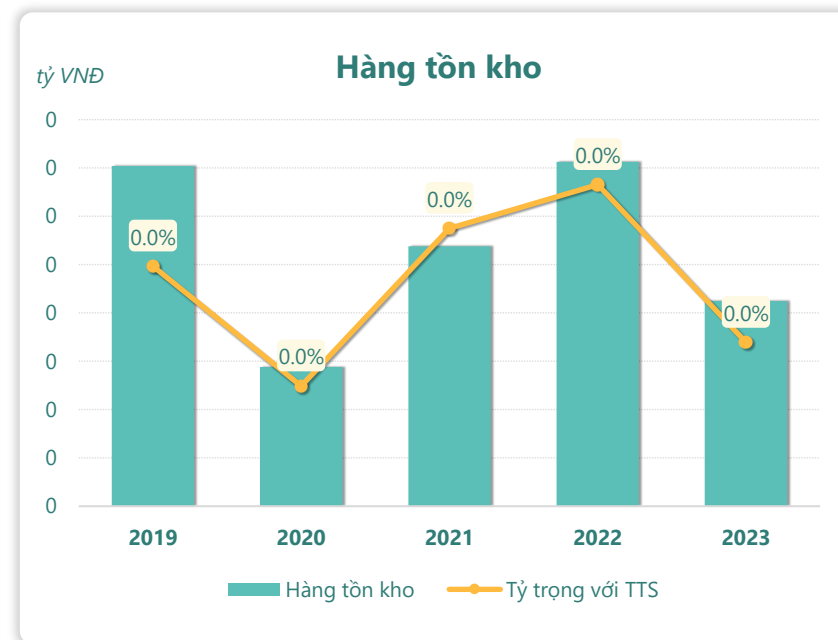
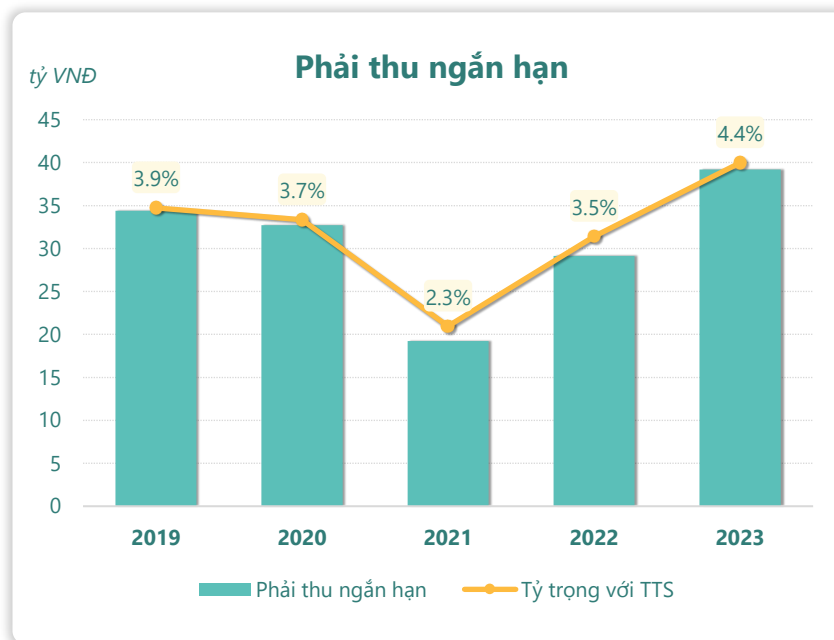
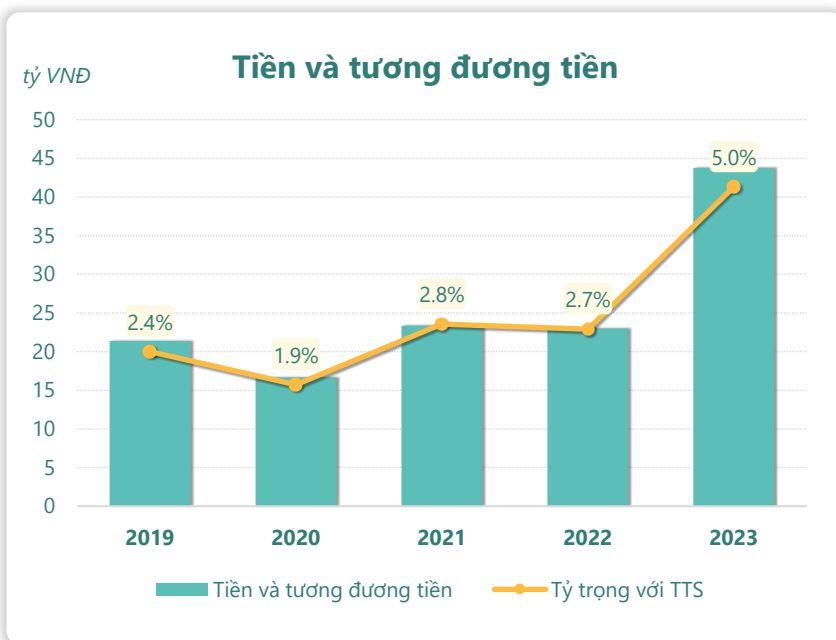


Tài sản dài hạn đạt **335.9** tỷ đồng giảm **0.16%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **38.1%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **32.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.53%.

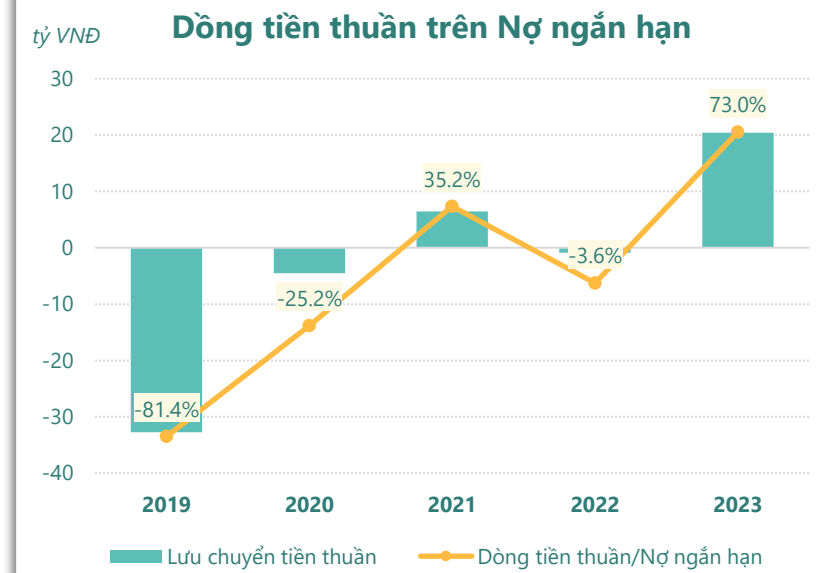
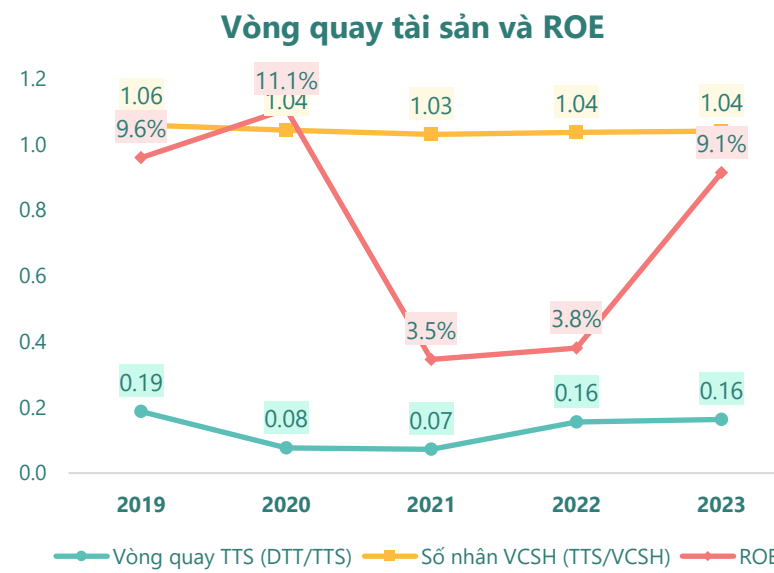
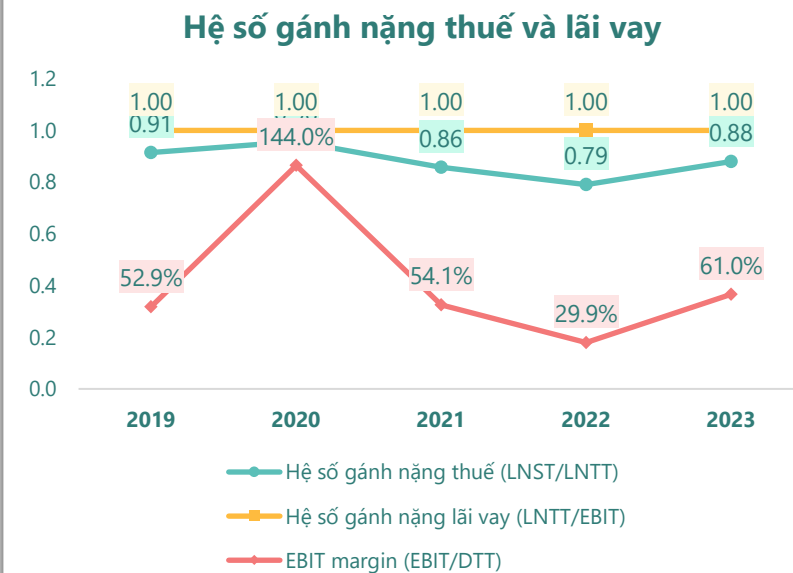
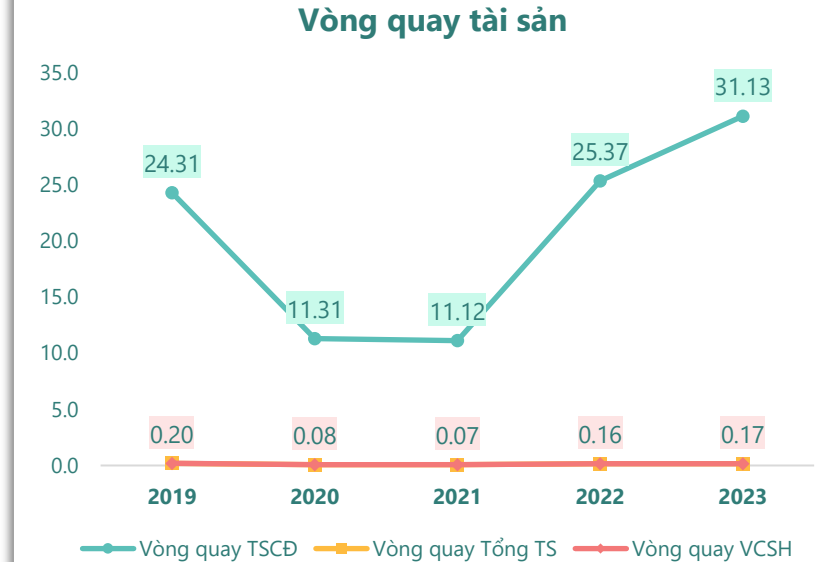
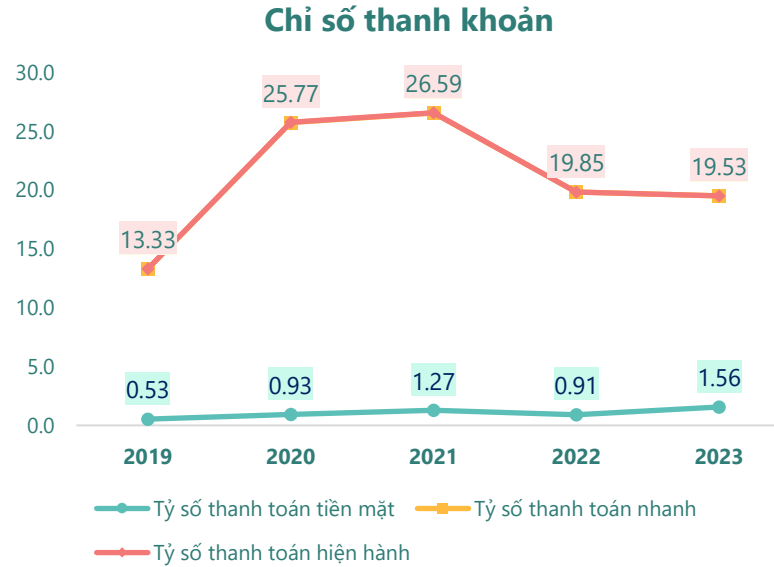
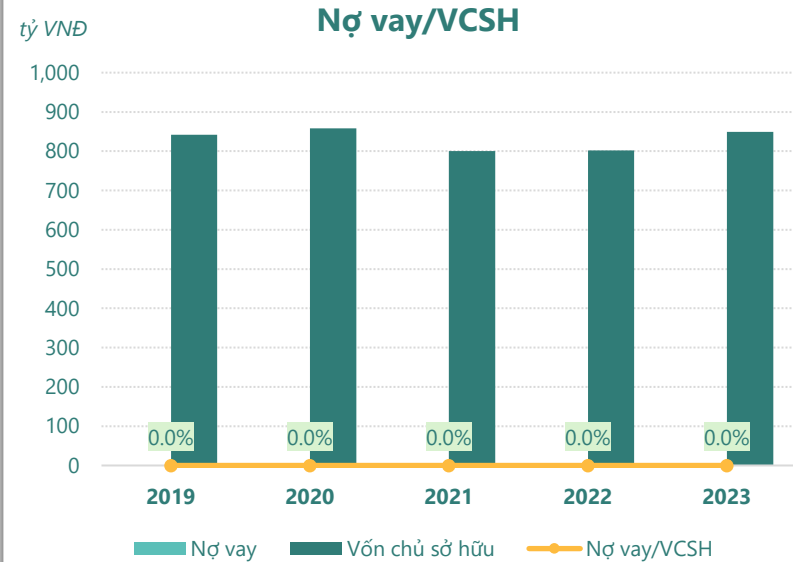
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	68.3	61.8	129	141
Giá vốn hàng bán	44.5	36.7	101	105
Lợi nhuận gộp	23.7	25.1	28.0	35.3
Doanh thu HĐTC	101	24.9	25.8	66.6
Chi phí TC	2.02	1.70	0.08	-0.15
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.59	4.41	6.67	7.30
Chi phí QLDN	18.3	10.4	8.52	9.17
LN thuần từ HĐKD	98.4	33.5	38.5	85.6
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.01	0.05	0.20
LN trước thuế	98.3	33.4	38.6	85.8
Lợi nhuận sau thuế	94.1	28.7	30.5	75.4
LNST của CĐ cty mẹ	94.1	28.7	30.5	75.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.5	6.10	3.69	8.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.7	82.6	21.6	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.7	-82.3	-26.2	-26.2
Tiền đầu kỳ	21.4	16.9	23.4	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.49	6.45	-0.91	20.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.24	0.00	0.52	0.35
Tiền cuối kỳ	16.7	23.4	23.0	43.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	883	826	835	883
Tài sản ngắn hạn	459	487	499	547
Tiền và tương đương tiền	16.7	23.4	23.0	43.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	409	444	446	461
Phải thu ngắn hạn	32.7	19.2	29.2	39.2
Hàng tồn kho	0.34	0.36	0.38	0.35
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.25	0.24	2.26
Tài sản dài hạn	424	339	336	336
Phải thu dài hạn	0.70	0.24	0.24	1.10
Tài sản cố định	5.79	5.32	4.86	4.18
Bất động sản đầu tư	46.6	44.3	41.9	39.9
Tài sản dở dang	0	0	0	0.13
Đầu tư tài chính dài hạn	368	287	287	288
Tài sản dài hạn khác	2.71	1.27	2.05	3.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	25.3	25.3	32.9	33.6
Nợ ngắn hạn	17.8	18.3	25.1	28.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.45	0.47	1.27	0.45
Nợ dài hạn	7.48	7.01	7.78	5.63
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	858	800	802	849
Vốn chủ sở hữu	858	800	802	849
Vốn điều lệ	748	748	748	748
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0